Tiết…… Bài 4- **SẮC THÁI CỦA TIẾNG CƯỜI**

**(TRUYỆN CƯỜI)**

**I. MỤC TIÊU**

**1. Năng lực**

- Nhận biết được một số yếu tố của truyện cười: cốt truyện, bối cảnh, nhân vật, ngôn ngữ.

- Nêu được nội dung bao quát của văn bản; nhận biết được đề tài, câu chuyện, nhân vật chính trong chỉnh thể tác phẩm; nhận xét được nội dung phản ánh và cách nhìn cuộc sống, con người của tác giả trong văn bản văn học.

- Nêu được những thay đổi, suy nghĩ, tình cảm hoặc cách sống của bản thân sau khi đọc tác phẩm văn học.

- Biếtđược nghĩa tường minh và nghĩa hàm ẩn của câu, chức năng và giá trị của từ ngữ toàn dân và từ ngữ địa phương; vận dụng được một số thành ngữ, tục ngữ thông dụng trong giao tiếp.

- Viết đượcbài văn kể lại một hoạt động xã hội có dùng yếu tố miêu tả hay biểu cảm hoặc cả hai yếu tố ấy trong văn bản.

**2. Phẩm chất**

Nhân ái, trung thực, trách nhiệm.

**II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU**

**1.Thiết bị**

**-** Máy tính   
- Ti vi - Phiếu học tập   
- Bảng phụ  **2. Học liệu**

SGK, SBT Ngữ văn 8, soạn bài theo hệ thống câu hỏi hướng dẫn học bài, vở ghi.

**III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC**

|  |  |
| --- | --- |
| **A. HOẠT ĐỘNG KHỞI ĐỘNG** | |
| **Hoạt động của gv và hs** | **Dự kiến sản phẩm** |
| **Bước 1: GV chuyển giao nhiệm vụ học tập**  Trò chơi ***Đoán ý đồng đội***  **\* GV phổ biến luật chơi:**  - GV mời 2 cặp đôi lên bảng. Mỗi cặp là một đội.  - GV có 2 nhóm từ khoá. GV cho HS bốc thăm để chọn nhóm từ khoá của đội mình.  - Sau khi chọn được nhóm từ khoá. Mỗi nhóm có 2p thể hiện phần thi: Từ khoá sẽ hiện trên bảng (nhóm từ khoá mà nhóm đã tự bốc thăm), một bạn dùng ngôn ngữ, cử chỉ, hành động để diễn tả từ khoá, nguyên tắc là không được nhắc đến các tiếng xuất hiện trong từ khoá. Bạn còn lại quay lưng vào bảng, đoán từ khoá qua diễn tả của bạn. Hai đội chơi lần lượt. Đội nào đoán được nhiều từ khoá hơn sẽ chiến thắng. Lưu ý: Nếu bạn diễn tả nhắc đến một tiếng trong từ khoá là phạm luật và từ khoá đó không được tính.  **\*Nhóm từ khoá tham khảo:**   |  |  | | --- | --- | | **Nhóm từ khoá 1** | **Nhóm từ khoá 2** | | * **Truyện dân gian** * **Tiếng cười** * **Keo kiệt** * **Cái chày** * **Chủ nhà** | * **Hài hước** * **Thói hư tật xấu** * **Đôi giày** * **Hà tiện** * **Đầy tớ** |   **Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ học tập**  HS thực hiện trò chơi  **Bước 3: Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận**  - GV mời một vài HS chia sẻ câu trả lời trước lớp, HS khác lắng nghe  **Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ**  - GV nhận xét, khen ngợi những chia sẻ hay và thú vị của HS.  - Nhận xét câu trả lời của HS, dẫn dắt vào truyện cười, xâu chuỗi từ khoá, dẫn vào bài.  *Các từ khóa xuất hiện trong các trò chơi mà chúng ta vừa tham gia có liên quan đến thể loại và các văn bản mà chúng ta sẽ học trong bài học 4. Trong bài học này, thông qua việc đọc các văn bản truyện cười, chúng ta sẽ hiểu thêm về những sắc thái của tiếng cười trong cuộc sống. Cụ thể, qua văn bản 1, 2 chúng ta sẽ hiểu sắc thái của tiếng cười để phê phán những hiện tượng chưa hay, chưa tốt. Để khám phá những điều thú vị này, cô trò chúng ta cùng tìm hiểu bài học ngày hôm nay. Bài 4 – “Sắc thái của tiếng cười; Văn bản 1, 2: “Vắt cổ chày ra nước”; “May không đi giày”* |  |

|  |  |
| --- | --- |
| **B. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC**  **2.1. Tìm hiểu tri thức Ngữ văn và trải nghiệm cùng văn bản** | |
| **Hoạt động của gv và hs** | **Dự kiến sản phẩm** |
| **\*Tìm hiểu về văn bản nghị luận**  **Bước 1: GV chuyển giao nhiệm vụ học tập**  HS thảo luận theo bàn hoàn thành **PHT 01.**  Em hãy đọc kĩ mục *Truyện cười* trong *Tri thức Ngữ văn* để hoàn thành các bài tập sau:  1. Khái niệm truyện cười  *Truyện cười* là thể loại................chứa đựng các yếu tố.............., nhằm mục đích............... *Truyện cười* là một trong những biểu hiện sinh động cho................, ..............của tác giả dân gian.  2. Đặc điểm của truyện cười   |  |  | | --- | --- | | **Yếu tố trong truyện cười** | **Đặc điểm** | | Cốt truyện |  | | Bối cảnh |  | | Nhân vật | Thường có hai loại:  - Loại 1:........  - Loại 2:........ | | Ngôn ngữ |  | | Thủ pháp gây cười |  |   **Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ học tập**  - HS nghe và đặt câu hỏi liên quan đến bài học.  **Bước 3: Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận**  - HS trình bày sản phẩm thảo luận  - GV gọi hs nhận xét, bổ sung câu trả lời của bạn.  **Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ**  - GV nhận xét, bổ sung, chốt lại kiến thức  → Ghi lên bảng | **I. Tri thức Ngữ văn về truyện cười**  **1. Khái niệm**  Truyện cười là thể loại *tự sự dân gian* chứa đựng các yếu tố *gây cười*, nhằm mục đích *giải trí hoặc phê phán, châm biếm, đả kích những thói hư, tật xấu trong cuộc sống*. Truyện cười là một trong những biểu hiện sinh động của *tính lạc quan, trí thông minh sắc sảo* của tác giả giân gian.  **2. Đặc điểm truyện cười**   |  |  | | --- | --- | | **Yếu tố trong truyện cười** | **Đặc điểm** | | Cốt truyện | Thường xoay quanh những tình huống, hành động có tác dụng gây cười. Cuối truyện thường có sự việc bất ngờ, đầy mâu thuẫn đến đỉnh điểm, lật tẩy sự thật, từ đó tạo ra tiếng cười. | | Bối cảnh | Thường không được miêu tả cụ thể, tỉ mỉ, có thể là bối cảnh không xác định, cũng có thể là bối cảnh gần gũi, thân thuộc thể hiện đặc điểm thiên nhiên, văn hóa, phong tục gắn với từng truyện | | Nhân vật | Thường có hai loại:  - Loại 1: Những nhân vật mang thói xấu phổ biến trong xã hội như: lười biếng, tham ăn, keo kiệt,... hoặc mang thói xấu gắn với bản chất của một tầng lớp cụ thể.  - Loại 2: Những nhân vật tích cực, dùng trí thông minh, sự sắc sảo, khôn ngoan để vạch trần, chế giễu, đả kích những hiện tượng và những con người xấu xa của xã hội phong kiến hoặc dùng khiếu hài hước để thể hiện niềm vui sống, tinh thần lạc quan trước sự trù phú của môi trường thiên nhiên hay những thách thức do chính môi trường sống mang lại. | | Ngôn ngữ | Ngắn gọn, súc tích, hài hước, mang nhiều nét nghĩa hàm ẩn | | Thủ pháp gây cười | Một số thủ pháp thường gặp:  - Tạo tình huống trào phúng bằng một trong hai cách sau hoặc kết hợp cả 2 cách:  + Tô đậm mâu thuẫn giữa bên trong và bên ngoài, giữa thật và giả, giữa lời nói và hành động,...  + Kết hợp khéo léo lời người kể chuyện và lời nhân vật hoặc lời của các nhân vật tạo nên những liên tưởng, đối sánh bất ngờ, hài hước, thú vị.  - Sử dụng các biện pháp tu từ giàu tính trào phúng (lối nói khoa trương, phóng đại, chơi chữ,...) | |

Tiết ……. Văn bản 1,2

**VẮT CỔ CHÀY RA NƯỚC, MAY KHÔNG ĐI GIÀY**

|  |  |
| --- | --- |
| **\*Tìm hiểu chung về văn bản “*Vắt cổ chày ra nước”* và *“May không đi giày”***  **Bước 1: GV chuyển giao nhiệm vụ học tập**  GV hướng dẫn HS đọc VB:  + Đọc kĩ từng phần của văn bản:  đọc to, rõ ràng, chú ý các chỉ dẫn trong box bên tuyến phải trang sách – chủ yếu kĩ năng suy luận.  - Đọc và giải thích từ khó.  - Xác định phương thức biểu đạt.  **Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ học tập**  - HS đọc VB – Giải thích một vài chú thích SGK.  - HS xác định phương thức biểu đạt của VB  - HS thực hiện.  **Bước 3: Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận**  GV gọi 1 – 2 HS đọc VB, chú thích, trình bày câu trả lời về phương thức biểu đạt  - HS khác nghe, bổ sung.  **Bước 4: Đánh giá kết quả HS thực hiện nhiệm vụ học tập**  GV nhận xét mức độ đạt được về kiến thức, kĩ năng của từng câu trả lời, về thái độ làm việc khi thảo luận của HS. | **II. Trải nghiệm cùng văn bản “*Vắt cổ chày ra nước*”, *“May không đi giày”***  **1. Đọc – kể**  GV yêu cầu HS đọc văn bản:  + Giọng đọc: đọc to, rõ; phân biệt lời của các nhân vật.  + Chú ý đến những chi tiết tiêu biểu.  + Trong quá trình đọc, chú ý sử dụng kĩ năng suy luận (khi gặp câu hỏi trong khung cùng với VB, GV cho HS dừng đọc vài phút để tự suy nghĩ, trả lời rồi tiếp tục đọc).  **2. Giải thích từ khó (chú ý các từ chú thích dưới chân trang trong sgk)**  *- Cổ chày:* Phần eo lại ở giữa cái chày, dùng để cầm nắm khi giã.  *- Khố tải*: còn gọi là bao tải, bao dệt bằng sợi đay hay dứa gai, thường dùng để đựng lương thực.  *- Vận* (từ địa phương)*:* mặc  - *Ngốt*: cảm thấy ngột ngạt, bức bối, khó chịu vì nóng bức.  **3. Phương thức biểu đạt:** Tự sự |

|  |  |
| --- | --- |
| **2.2. Suy ngẫm và phản hồi** | |
| **\*Hướng dẫn HS tìm hiểu văn bản**  **\*NV1: Tìm hiểu đề tài, bối cảnh, nhân vật, ngôn ngữ của VB 1, 2**  **Bước 1: GV chuyển giao nhiệm vụ học tập**  **PHT 02: TÌM HIỂU CÁC YẾU TỐ CỦA TRUYỆN**  **CƯỜI QUA VB 1, 2**  **Em hãy hoàn thành các yêu cầu trong bảng dưới đây:**   |  |  |  | | --- | --- | --- | | **Các yếu tố/yêu cầu** | ***Vắt cổ chày ra nước*** | ***May không đi giày*** | | **Đề tài**  **(**Xác định đề tài của hai truyện. Theo em, nhan đề *Vắt cổ chày ra nước* và *May không đi giày* có thể hiện được nội dung của mỗi truyện không? Vì sao?) |  |  | | **Bối cảnh**  (Nhận xét về bối cảnh của hai truyện cười) |  |  | | **Nhân vật**  (Các nhân vật trong hai truyện trên thuộc loại nhân vật nào của truyện cười? Phân tích các sự kiện xoay quanh nhân vật làm rõ loại nhân vật đó) |  |  | | **Ngôn ngữ**  (+ Nhận xét về ngôn ngữ của VB 1, 2.  + Câu nói: *“Dạ, vắt cổ chày cũng ra nước!”* của nhân vật “người đầy tớ” trong truyện *Vắt cổ chày ra nước* thể hiện hàm ý gì?Và câu nói: “...*may là vì tôi không đi giày! Chớ mà đi giày thì rách mất mũi giày rồi còn gì!”* của nhân vật “ông hà tiện” trong truyện *May không đi giày* có gì bất ngờ với người đọc?  => Hai câu nói nàycó vai trò như thế nào trong việc thể hiện nhan đề truyện? |  |  |   **Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ học tập**  HS thảo luận, hoàn thành PHT  **Bước 3: Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận**  - GV đại diện 2 nhóm lần lượt trình bày sản phẩm.  - Các nhóm khác theo dõi, quan sát, nhận xét, bổ sung (nếu cần) cho nhóm bạn.  - Giáo viên: Quan sát, theo dõi quá trình học sinh thực hiện, gợi ý nếu cần.  **Bước 4: Đánh giá kết quả HS thực hiện nhiệm vụ học tập**  - GV nhận xét, đánh giá, (sửa chữa nếu cần) rút kinh nghiệm, chuẩn kiến thức.  **\*NV2: Tìm hiểu thủ pháp gây cười ở VB 1, 2**  **Bước 1: GV chuyển giao nhiệm vụ học tập**  HĐ theo nhóm 2 bàn (kĩ thuật khăn trải bàn), thảo luận  Hoàn thành PHT 03  **PHT 03: TÌM HIỂU THỦ PHÁP GÂY CƯỜI TRONG VB 1, 2**  **Yêu cầu: Em hãy chỉ ra điểm giống nhau và khác nhau trong thủ pháp gây cười ở hai truyện *Vắt cổ chày ra nước* và *May không đi giày* bằng việc hoàn thành bảng dưới đây:**   |  |  |  |  | | --- | --- | --- | --- | | **Thủ pháp** | **Điểm giống nhau** | **Điểm khác nhau** | | | ***Vắt cổ chày ra nước*** | ***May không đi giày*** | | **1. Tạo tình huống trào phúng** |  |  |  | | **2. Sử dụng biện pháp tu từ** |  |  |  |   **Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ học tập**  - HS trao đổi, thảo luận.  **Bước 3: Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận**  GV gọi một số nhóm chia sẻ, trình bày kết quả.  - Nhóm khác bổ sung, nhận xét.   |  |  |  |  | | --- | --- | --- | --- | | **Thủ pháp** | **Điểm giống nhau** | **Điểm khác nhau** | | | ***Vắt cổ chày ra nước*** | ***May không đi giày*** | | **1. Tạo tình huống trào phúng** | Kết hợp khéo léo lời người kể chuyện và lời nhân vật hoặc lời của các nhân vật với nhau tạo nên những liên tưởng, đối sánh bất ngờ, hài hước, thú vị,... | Tình huống người đầy tớ xin chủ nhà mấy đồng tiền để uống nước dọc đường với đoạn đối thoại giữa hai nhân vật đã khắc họa thói keo kiệt của người chủ nhà. | Tình huống ông hà tiện dù ngón chân bị chảy máu ròng ròng nhưng vẫn nói là may vì không bị rách mũi giày. | | **2. Sử dụng các biện pháp tu từ** | Biện pháp khoa trương phóng đại. | Câu nói của người đầy tớ (Dạ, vắt cổ chày cũng ra nước!). | Chân dung của ông hà tiện (được miêu tả qua lời kể của tác giả, lời thoại của nhân vật). |   **Bước 4: Đánh giá kết quả HS thực hiện nhiệm vụ học tập**  GV nhận xét, bổ sung.  **\*NV3: Cách nhìn cuộc sống, con người của tác giả và suy ngẫm về cách sống của bản thân**  **Bước 1: GV chuyển giao nhiệm vụ học tập**  HĐ cá nhân trả lời câu hỏi:  - Nhận xét về cách nhìn cuộc sống, con người của tác giả sau khi đọc hai văn bản?  - Em có suy nghĩ gì về cách sống của bản thân sau khi đọc hai VB truyện cười này?  **Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ học tập**  - HS suy nghĩ, trả lời câu hỏi.  **Bước 3: Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận**  GV gọi 1 – 2 HS trả lời  - HS khác bổ sung, nhận xét.  **Bước 4: Đánh giá kết quả HS thực hiện nhiệm vụ học tập** | **III. Suy ngẫm và phản hồi**  **1. Đặc điểm của thể loại truyện cười qua hai văn bản**  **a. Đề tài**  - Đề tài: Thói keo kiệt, hà tiện.  - Nhan đề *Vắt cổ chày ra nước* và *May không đi giày* có khả năng thâu tóm nội dung của mỗi VB: Nhan đề đều khái quát được sự keo kiệt, hà tiện của các nhân vật.  **b. Bối cảnh**  Không xác định: Không được miêu tả cụ thể, tỉ mỉ.  **c. Nhân vật**  - Nhân vật: Thuộc loại nhân vật thứ nhất, mang thói hư tật xấu phổ biến trong xã hội – thói hà tiện, keo kiệt.  - Cụ thể:  \* Nhân vật “ông chủ nhà”– đối tượng mà tiếng cười hướng đến trong truyện *Vắt cổ chày ra nước*:  + Sai người đầy tớ về quê có việc -> Khi người đầy tớ xin mấy đồng uống nước dọc đường => ông chủ trả lời: *“Thằng này ngốc, hai bên đường thiếu gì ruộng ao, có khát thì xuống đấy mà uống,..” =>* keo kiệt,không muốn cho anh đày tớ tiền uống nước.  + Khi anh đầy tớ bảo trời hạn, ao ruộng cạn khô -> Ông chủ đưa cho người đầy tớ khố tải, vận vào người, khi khát vặn ra mà uống => sự keo kiệt ngày càng tăng.  + Đỉnh điểm sự keo kiệt của ông chủ nhà thể hiện qua hành động và câu nói đầy mỉa mai của anh đầy tớ: mượn ông chủ cái chày giã cua để “*vắt cổ chày cũng ra nước”.*   * Tất cả đều thể hiện tính ki bo, keo kiệt quá mức của ông chủ nhà đối với người đầy tớ.   \* Nhân vật “ông hà tiện” *-* đối tượng mà tiếng cười hướng đến trong truyện *May không đi giày:*  + Đi chân không đi chợ.  + Vấp phải hòn đá -> ngón chân chảy máu ròng ròng -> ông không phàn nàn gì mà còn bảo mình may.  + Đỉnh điểm là khi được hỏi lí do, ông ta trả lời: “*May là tôi không đi giày! Chớ mà đi giày thì rách mất mũi giày rồi còn gì!*”  => Keo kiệt, hà tiện đến mức thà chịu đau đớn chứ không muốn giày bị hư hỏng, phải bỏ tiền mua đôi giày mới – keo kiệt với chính mình.  **d. Ngôn ngữ**  - Ngắn gọn, súc tích, hài hước và mang nhiều nét nghĩa hàm ẩn. Điều này thể hiện qua các câu văn trần thuật, lời nói của các nhân vật trong VB. Đặc biệt được thể hiện trong các câu nói:  + Câu nói: “*Dạ, vắt cổ chày cũng ra nước!”* của “người đầy tớ” trong truyện *Vắt cổ chày ra nước:* Theo lẽ thông thường thì ai cũng biết, cái chày thì làm gì vắt được chứ đừng nói đến việc vắt ra nước. Vì thế, anh đầy tớ nói như vậy không phải là mượn chày để vắt nước uống mà thật ra là mang hàm ý chê cười, mỉa mai cái tính ki bo của ông chủ.  + Câu nói: “...*may là vì tôi không đi giày! Chớ mà đi giày thì rách mất mũi giày rồi còn gì!”* của nhân vật “ông hà tiện” trong truyện *May không đi giày:* => lời giải thích gấy bất ngờ đối với người đọc vì trái với lẽ thường; đáng lẽ “ông hà tiện” phải thấy may vì mình không bị thương nặng hơn mà thấy may vì mình không đi giày nên đôi giày đó không bị hỏng, không cần mua mới  => Những câu nói này giúp khắc họa rõ nét các bức chân dung lạ đời của các nhân vật, khắc họa bản chất hà tiện, keo kiệt của các nhân vật và tạo ra tiếng cười cho câu chuyện.  **e. Thủ pháp gây cười**  **2. Cách nhìn cuộc sống, con người của tác giả và suy ngẫm về cách sống của bản thân sau khi đọc hai văn bản**  **- Cách nhìn cuộc sống, con người của tác giả:** Hai văn bản phê phán thói hư tật xấu của một số người, đó là thói keo kiệt, tính toán chi li với người khác hoặc với chính bản thân mình.  **- Suy ngẫm về cách sống của bản thân sau khi đọc:** Nhận thức rõ cần phê phán thói keo kiệt. Con người cần biết phân biệt tiết kiệm và keo kiệt, cần linh hoạt điều chỉnh chi tiêu để giúp cuộc sống đầy đủ và chất lượng hơn, đồng thời cũng cần biết chia sẻ với người khác. |
| **C. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP** | |
| **Bước 1: GV chuyển giao nhiệm vụ học**  **Trò chơi *“Món quà đêm trăng”***  **GV phổ biến luật chơi:** Trò chơi này gồm có 9 câu hỏi tương đương với 9 chiếc bánh hình tròn. Mỗi chiếc bánh là một câu hỏi ngẫu nhiên. Trả lời đúng bạn sẽ nhận được một phần quà. Trả lời sai sẽ không nhận được quà. Chúc bạn may mắn!  **Câu 1:** Xác định đề tài của hai truyện cười *Vắt cổ chày ra nước và May không đi giày.*  **Câu 2:** Xác định bối cảnh của hai truyện cười *Vắt cổ chày ra nước và may không đi giày.*  **Câu 3:** Đối tượng mà tiếng cười hướng đến trong VB *Vắt cổ chày ra nước* là nhân vật nào?  **Câu 4:** Điểm giống nhau về thủ pháp gây cười *Sử dụng các biện pháp tu từ* trong hai truyện cười vừa học xong là gì?  **Câu 5:** Câu nói nào thể hiện đỉnh điểm gây cười trong truyện *Vắt cổ chày ra nước?*  **Câu 6:** Câu nói nào thể hiện đỉnh điểm gây cười trong truyện *May không đi giày?*  **Câu 7:** Nhân vật trong hai truyện cười vừa học thuộc loại nhân vật nào của truyện cười?  **Câu 8:** Nhận xét về cách nhìn cuộc sống, con người của tác giả dân gian thông qua hai truyện cười vừa học.  **Câu 9:** Tác giả của hai truyện cười vừa học là ai?  **Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ học tập**  - HS trình bày trước lớp  **Bước 3: Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận hoạt động và thảo luận**  **Câu 1:** Xác định đề tài của hai truyện cười *Vắt cổ chày ra nước và May không đi giày.*  ***Đáp án:*** Thói keo kiệt, hà tiện.  **Câu 2:** Xác định bối cảnh của hai truyện cười *Vắt cổ chày ra nước và may không đi giày.*  ***Đáp án:*** Bối cảnh không xác định.  **Câu 3:** Đối tượng mà tiếng cười hướng đến trong VB *Vắt cổ chày ra nước* là nhân vật nào?  ***Đáp án****:* Ông chủ nhà.  **Câu 4:** Điểm giống nhau về thủ pháp gây cười *Sử dụng các biện pháp tu từ* trong hai truyện cười vừa học xong là gì?  ***Đáp án:*** Sử dụng biện pháp khoa trương, phóng đại.  **Câu 5:** Câu nói nào thể hiện đỉnh điểm gây cười trong truyện *Vắt cổ chày ra nước?*  ***Đáp án:*** “Dạ, vắt cổ chày cũng ra nước!”  **Câu 6:** Câu nói nào thể hiện đỉnh điểm gây cười trong truyện *May không đi giày?*  ***Đáp án:*** “...may là vì tôi không đi giày! Chớ mà đi giày thì rách mất mũi giày rồi còn gì!”  **Câu 7:** Nhân vật trong hai truyện cười vừa học thuộc loại nhân vật nào của truyện cười?  ***Đáp án:*** Loại nhân vật thứ nhất – những con người mang thói xấu phổ biến trong xã hội là thói hà tiện, keo kiệt.  **Câu 8:** Nhận xét về cách nhìn cuộc sống, con người của tác giả dân gian thông qua hai truyện cười vừa học.  ***Đáp án:*** Phê phán thói hư tật xấu keo kiệt, hà tiện của con người.  **Câu 9:** Tác giả của hai truyện cười vừa học là ai?  ***Đáp án:*** Tác giả dân gian.  **Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập**  - GV nhận xét, đánh giá |  |

|  |  |
| --- | --- |
| **D. HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG** | |
| **Bước 1: GV chuyển giao nhiệm vụ học**  [Kỹ thuật “Viết tích cực”](https://tusach.thuvienkhoahoc.com/wiki/C%C3%A1c_k%E1%BB%B9_thu%E1%BA%ADt_d%E1%BA%A1y_h%E1%BB%8Dc_t%C3%ADch_c%E1%BB%B1c/K%E1%BB%B9_thu%E1%BA%ADt_%E2%80%9CVi%E1%BA%BFt_t%C3%ADch_c%E1%BB%B1c%E2%80%9D), kĩ thuật động não.  Đề bài: *Viết một đoạn văn (khoảng năm đến bảy câu) trình bày sự khác nhau giữa keo kiệt và tiết kiệm*  **Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ học tập**  - HS thực hiện nhiệm vụ trao đổi, thảo luận tìm ý tại lớp theo kĩ thuật think-pair-share.  - Sau đó, về nhà viết đoạn văn và chia sẻ sản phẩm vào buổi học sau.  **Bước 3: Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận hoạt động và thảo luận**  GV gọi 1 số HS báo cáo sản phẩm học tập.  - Các HS khác lắng nghe, nhận xét, bổ sung.  **Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập**  - GV nhận xét, đánh giá | \* Nội dung đoạn văn: Phân biệt tiết kiệm và keo kiệt.  HS có thể tham khảo ý kiến sau:  - Tiết kiệm là sử dụng một cách hợp lí, đúng mức tiền bạc, của cải, thời gian, sức lực của mình và của người khác. Tiết kiệm giúp chúng ta có một cuộc sống đầy đủ, chất lượng và góp phần làm giàu cho xã hội.  - Keo kiệt là hình thức tiết kiệm, tính toán chi li quá mức. Người keo kiệt thường không muốn bỏ ra chi tiêu bất cứ một thứ gì dù thứ đó phục vụ cho nhu cầu cuộc sống của họ. Keo kiệt khiến cho chất lượng cuộc sống và chất lượng cuộc sống của chính họ không được đảm bảo. Keo kiệt gây nên tính ích kỉ, kìm hãm sự phát triển, gây ảnh hưởng xấu đến mối quan hệ giữa con người với con người trong xã hội  - Dẫn chứng: Trong bữa ăn hàng ngày, người tiết kiệm sẽ tính toán, mua những loại thực phẩm đầy đủ chất dinh dưỡng, an toàn vệ sinh thực phẩm với số lượng vừa đủ, phù hợp cho các thành viên trong gia đình, không hoang phí. Người keo kiệt sẽ không mua những đồ ăn có chi phí cao hơn một chút như thịt, cá,...mà chỉ mua những loại thức ăn rẻ, không đủ chất dinh dưỡng, không đảm bảo an toàn thực phầm. Từ đó gây hại cho sức khỏe con người. |

Tiết ….. văn bản 3,4

**KHOE CỦA; CON RẮN VUÔNG**

|  |  |
| --- | --- |
| **A. HOẠT ĐỘNG KHỞI ĐỘNG** | |
| **Hoạt động của gv và hs** | **Dự kiến sản phẩm** |
| **Bước 1: GV chuyển giao nhiệm vụ học tập**  **Câu hỏi 1:** Em hãy quan sát các bức tranh dưới đây và trả lời câu hỏi:      + Các bức hình trên gợi nhắc cho em đến tật xấu nào của con người?  Sau khi HS trả lời xong câu hỏi 1, GV đặt câu hỏi 2.  **Câu hỏi 2:** Theo em khoe khoang và khoác lác khác nhau như thế nào?  **Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ học tập**  *-* HS tiếp nhận nhiệm vụ, chia sẻ suy nghĩ, cảm xúc của bản thân.  **Bước 3: Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận**  - GV mời một vài HS chia sẻ câu trả lời trước lớp, HS khác lắng nghe  **Câu hỏi 1:** Những bức hình gợi nhắc đến tật khoe khoang, khoác lác của con người.  **Câu hỏi 2:** Sự khác biệt giữa khoe khoang và khoác lác.  - Khoe khoang là cố ý làm cho người ta thấy, biết cái tốt đẹp, cái hay của mình, thường là bằng lời nói.  - Khoác lác là nói những điều quá xa sự thật hoặc không có trong thực tế để khoe khoang hoặc để đùa vui.  => Như vậy, khoe khoang và khoác lác mặc dù khác nhau nhưng đôi khi cũng có những mối liên hệ nhất định – có thể khoác lác để khoe khoang một thứ gì đó.  **Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ**  Nhận xét câu trả lời của HS, dẫn dắt vào truyện cười, xâu chuỗi từ khoá, dẫn vào bài.  **GV dẫn vào bài:**  *Trong hai văn bản tiếp theo của bài học 4, chúng ta tiếp tục tìm hiểu về cách đọc hiểu truyện cười với đối tượng mà tiếng cưới hướng đến trong tác phẩm là những nhân vật mang thói xấu phổ biến trong xã hội. Ngoài thói keo kiệt, hà tiện, tác giả dân gian còn đề cập đến thói xấu khoe khoang, khoác lác của con người. Để hiễu rõ hơn về những điều đó, chúng ta cùng đi tìm hiểu bài học ngày hôm nay: “Khoe của”; “Con rắn vuông"* |  |

|  |  |
| --- | --- |
| **B. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC** | |
| **Hoạt động của gv và hs** | **Dự kiến sản phẩm** |
| **\*Tìm hiểu chung về văn bản “*Khoe của”; “Con rắn vuông”***  **Bước 1: GV chuyển giao nhiệm vụ học tập**  **HĐ cá nhân**  - GV hướng dẫn HS đọc VB:  + Đọc kĩ từng phần của văn bản: đọc to, rõ ràng, chú ý các chỉ dẫn trong box bên tuyến phải trang sách – chủ yếu kĩ năng suy luận.  + Đọc và giải thích từ khó.  + Xác định phương thức biểu đạt.  **Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ học tập**  - HS đọc VB – Giải thích từ khó SGK.  - HS xác định phương thức biểu đạt của VB.  - HS thực hiện  **Bước 3: Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận**  - GV gọi 1 – 2 HS đọc VB, chú thích, trình bày câu trả lời về phương thức biểu đạt.  - HS khác nghe, bổ sung.  **Bước 4: Đánh giá kết quả HS thực hiện nhiệm vụ học tập**  GV nhận xét mức độ đạt được về kiến thức, kĩ năng của từng câu trả lời, về thái độ làm việc khi thảo luận của HS. | **I. Trải nghiệm cùng văn bản**  **1. Đọc – kể**  GV yêu cầu HS đọc văn bản:  + Giọng đọc: đọc to, rõ; phân biệt lời của các nhân vật (HS có thể đọc phân vai)  + Chú ý đến những chi tiết tiêu biểu  + Trong quá trình đọc, chú ý sử dụng kĩ năng suy luận, theo dõi (khi gặp câu hỏi trong khung cùng với VB, HS dừng đọc vài phút để tự suy nghĩ, trả lời rồi tiếp tục đọc).  **2. Giải thích từ khó (chú ý các từ chú thích dưới chân trang trong sgk)**  *Thước:* Tên gọi thông thường của mét.  **3. Phương thức biểu đạt:** Tự sự |

|  |  |
| --- | --- |
| **2.2. Suy ngẫm và phản hồi** | |
| **\*Hướng dẫn HS tìm hiểu văn bản**  **\*NV1: Tìm hiểu đề tài, bối cảnh, nhân vật, ngôn ngữ của hai VB**  **Bước 1: GV chuyển giao nhiệm vụ học tập**  Hoàn thành PHT 01  **PHT 03: TÌM HIỂU CÁC YẾU TỐ CỦA TRUYỆN**  **CƯỜI QUA HAI VB**  **Em hãy hoàn thành các yêu cầu trong bảng dưới đây:**   |  |  |  | | --- | --- | --- | | **Các yếu tố/yêu cầu** | ***Khoe của*** | ***Con rắn vuông*** | | **Đề tài**  (Xác định đề tài của truyện) |  |  | | **Bối cảnh**  (Xác định bối cảnh của truyện) |  |  | | **Nhân vật**  (Các nhân vật trong hai truyện hiện thân cho thói hư tật xấu nào mà truyện cười dân gian thường phê phán?  Liệt kê những lời đối đáp của các nhân vật trong hai truyện cười. Những lời đối đáp đó có vai trò như thế nào trong việc khắc họa tính cách nhân vật?) |  |  | | **Ngôn ngữ**  (Nhận xét về ngôn ngữ của 2 VB) |  |  |   **+ Nhóm 1, 2:** Tìm hiểu đề tài và nhân vật (theo yêu cầu trong PHT).  **+ Nhóm 3, 4:** Tìm hiểu bối cảnh và ngôn ngữ (theo yêu cầu trong PHT).  **Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ học tập**  HS thảo luận, hoàn thành PHT.  **Bước 3: Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận**  - GV đại diện 2 nhóm lần lượt trình bày sản phẩm.  - Các nhóm khác theo dõi, quan sát, nhận xét, bổ sung (nếu cần) cho nhóm bạn.  - Giáo viên: Quan sát, theo dõi quá trình học sinh thực hiện, gợi ý nếu cần.  **Bước 4: Đánh giá kết quả HS thực hiện nhiệm vụ học tập**  - GV nhận xét, đánh giá, (sửa chữa nếu cần) rút kinh nghiệm, chuẩn kiến thức.  **\*NV2: Tìm hiểu thủ pháp gây cười ở hai VB**  **Bước 1: GV chuyển giao nhiệm vụ học tập**  HĐ theo nhóm 2 bàn (kĩ thuật khăn trải bàn), thảo luận.  Hoàn thành PHT 02  **Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ học tập**  - HS trao đổi, thảo luận  **Bước 3: Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận**  -GV gọi một số nhóm chia sẻ, trình bày kết quả.  - Nhóm khác bổ sung, nhận xét.  **Bước 4: Đánh giá kết quả HS thực hiện nhiệm vụ học tập**  GV nhận xét, bổ sung.  **\*NV3: Tìm hiểu cách nhìn cuộc sống, con người của tác giả và suy ngẫm về cách sống của bản thân sau khi đọc hai VB**  **Bước 1: GV chuyển giao nhiệm vụ học tập**  HĐ cá nhân trả lời câu hỏi:  - Nhận xét về cách nhìn cuộc sống, con người của tác giả.  - Em rút ra được bài học gì sau khi đọc hai VB truyện cười này?  **Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ học tập**  - HS trao đổi, thảo luận  **Bước 3: Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận**  GV gọi 1 – 2 HS trả lời.  - HS khác bổ sung, nhận xét.  **Bước 4: Đánh giá kết quả HS thực hiện nhiệm vụ học tập**  GV nhận xét, chuẩn kiến thức. | II. Suy ngẫm và phản hồi  1. Đặc điểm thể loại truyện cười qua hai văn bản.   |  |  |  | | --- | --- | --- | | **Các yếu tố/**  **yêu cầu** | ***Khoe của*** | ***Con rắn vuông*** | | **Đề tài** | Khoe khoang | Khoác lác | | **Bối cảnh** | Không được miêu tả cụ thể, tỉ mỉ. | Không được miêu tả cụ thể, tỉ mỉ. | | **Nhân vật**  (Các nhân vật trong hai truyện hiện thân cho thói hư tật xấu nào mà truyện cười dân gian thường phê phán?  Liệt kê những lời đối đáp của các nhân vật trong hai truyện cười. Những lời đối đáp đó có vai trò như thế nào trong việc khắc họa tính cách nhân vật?) | - Cả 2 nhân vật (anh tìm lợn và anh có áo mới) đều là hiện thân của sự khoe khoang.  - Điều đó được thể hiện rõ qua lời đối đáp của 2 nhân vật:  + **Anh tìm lợn:** Bác có thấy con lợn cưới của tôi chạy qua đây không?  + **Anh mặc áo mới:** Từ lúc tôi mặc cái áo mới này, tôi chẳng thấy con lợn nào chạy qua đây cả  *=>* Cả 2 nhân vật đều cố ý nói thừa thông tin (vi phạm phương châm về lượng) với mục đích khoe khoang “lợn cưới” và “áo mới” của mình. | - Nhân vật anh nói khoác (người chồng), hiện thân của tật xấu khoác lác.  - Điều đó được thể hiện rõ qua lời đối đáp của anh chồng với người vợ của mình:  +**Người chồng:** Này mình ạ, hôm nay tôi đi vào rừng thấy một con rắn...Ôi chao là to! Bề ngang thì đến hai mươi thước, bề dài đến một trăm hai mươi thước ấy!  + **Người vợ:** Làm gì có thứ rắn dài như thế?  + **Người chồng:** Mình không tin à? Chẳng một trăm hai mươi thước thì cũng một trăm thước.  ....  => Lời đối đáp góp phần khắc họa chân dung anh nói khoác này, đồng thời cũng phản ánh quá trình “gài bẫy” để nhân vật tự bộc lộ bản chất của mình. | | **Ngôn ngữ**  (Nhận xét về ngôn ngữ của 2 VB | Ngắn gọn, súc tích, hài hước. Đặc biệt lời đối đáp các nhân vật cố ý nói thừa thông tin. Từ đó gây cười và khắc họa rõ nét tính cách nhân vật. | Ngắn gọn, súc tích, hài hước. Đặc biệt lời đối đáp của các nhân vật người chồng và người vợ là quá trình “gài bẫy” để nhân vật bộc lộ tật xấu khoác lác của mình. |   **\* Thủ pháp gây cười**   |  |  |  |  |  | | --- | --- | --- | --- | --- | | **Thủ pháp** | | **Điểm giống nhau** | **Điểm khác nhau** | | | 1. Tạo tình huống trào phúng | a. Tô đậm mâu thuẫn giữa bên trong và bên ngoài, giữa thật và giả, giữa lời nói và hành động | Mâu thuẫn trong lời nói của các nhân vật mà tiếng cười hướng đến (anh tìm lợn và anh mặc áo mới; anh chồng khoác lác | Cả 2 nhân vật trong truyện đều cố ý nói thừa những thông tin không cần thiết với mục đích khoe khoang. Nếu bị mất lợn thì chỉ cần đi hỏi thông tin về con lợn đã mất, đằng nà còn nhấn mạnh đây là con lợn cưới. Đáng lẽ chỉ cần trả lời ngắn gọn có thấy hay không thì nhân vật lại cố hướng người nghe tập trung vào chiếc áo anh ta đang mặc. | | b. Kết hợp khéo léo lời người kể chuyện và lời nhân vật, lời của các nhân vật... | Kết hợp khéo léo lời người kể chuyện và lời nhân vật, lời của các nhân vật... | + Tình huống hai anh có tính hay khoe của gặp nhau, cả 2 đều cố ý nói thừa thông tin để khoe khoang.  + Câu chuyện kết thúc bằng câu nói của anh mặc áo mới: *‘Từ lúc tôi mặc cái áo mới này,...”*  => Câu nói này tương đồng với câu nói của anh đi tìm lợn và do đó tạo nên tiếng cười cho câu chuyện, dường như những người khoe khoang họ đều dùng chung một cách thức để đạt được mục đích của mình. | | 2. Sử dụng các biện pháp tu từ | | Biện pháp khoa trương, phóng đại. | Chân dung lạ đời của hai anh chàng khoe khoang(anh chàng khoe áo mới thì đứng mãi từ sáng đến chiều đợi người khen, anh chàng bị mất lợn cố ý khoe khoang ngay trong tình huống “tất tả chạy đến”. |   **. Cách nhìn cuộc sống, con người của tác giả và suy ngẫm về cách sống của bản thân sau khi đọc hai văn bản**  **- Cách nhìn cuộc sống, con người của tác giả:**  **+** Tác giả dân gian muốn phê phán thói khoe khoang, khoác lác trong xã hội.  + Tác giả đã quan sát tính cách khoe khoang, khoác lác dưới góc nhìn hài hước, xây dựng những bước chân dung lạ đời, qua đó phê phán những hiện tượng này.  **- Suy ngẫm về cách sống của bản thân sau khi đọc:** Nhận thức được thói khoe khoang, khoác lác là một tật xấu. Chúng ta không nên khoác lác, phóng đại sự thật mà phải trung thực, tôn trọng sự thật. Nếu cố chấp nói khoác, câu chuyện của bạn sẽ bị phát hiện và tạo thành câu chuyện cười cho những người khác, tự mình làm xấu mình. |

|  |  |
| --- | --- |
| **C. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP** | |
| **Bước 1: GV chuyển giao nhiệm vụ học tập**  **Trò chơi *“Đưa mật về tổ”***  **GV phổ biến luật chơi:** Các chú ong chăm chỉ đang miệt mài đưa mật về tổ của mình. Mỗi câu trả lời đúng của các bạn sẽ giúp hành trình của các chú ong nhanh hơn. Hãy cố gắng giúp các chú ong nhé! Chúc bạn may mắn!  Gợi ý nhóm câu hỏi:  **Câu 1:** Xác định đề tài của hai truyện cười *Khoe của.*  **Câu 2:** Xác định bối cảnh của hai truyện cười *Khoe của* và *Con rắn vuông.*  **Câu 3:** Đối tượng mà tiếng cười hướng đến trong VB *Con rắn vuông* là nhân vật nào?  **Câu 4:** Điểm giống nhau về thủ pháp gây cười *Sử dụng các biện pháp tu từ* trong hai truyện cười vừa học xong là gì?  **Câu 5:** Đối tượng mà tiếng cười hướng đến trong VB *Khoe của* là nhân vật nào?  **Câu 6:** Trong truyện *Khoe của,* lời đối đáp của 2 nhân vật vi phạm phương châm hội thoại nào?  **Câu 7:** Nhân vật trong hai truyện cười vừa học thuộc loại nhân vật nào của truyện cười?  **Câu 8:** Nhận xét về cách nhìn cuộc sống, con người của tác giả dân gian thông qua hai truyện cười vừa học.  **Câu 9:** Tác giả của hai truyện cười vừa học là ai?  **Câu 10:** Chỉ ra mâu thuẫn gây cười trong truyện *Con rắn vuông.*  **Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ học tập**  Trả lời câu hỏi, tham gia trò chơi học tập.  **Bước 3: Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận**  Câu trả lời đúng của HS.  **Câu 1:** Xác định đề tài của hai truyện cười *Khoe của.*  ***Đáp án:*** Thói khoe khoang.  **Câu 2:** Xác định bối cảnh của hai truyện cười *Khoe của* và *Con rắn vuông.*  ***Đáp án:*** Bối cảnh không xác định.  **Câu 3:** Đối tượng mà tiếng cười hướng đến trong VB *Con rắn vuông* là nhân vật nào?  ***Đáp án****:* Người chồng.  **Câu 4:** Điểm giống nhau về thủ pháp gây cười *Sử dụng các biện pháp tu từ* trong hai truyện cười vừa học xong là gì?  ***Đáp án:*** Sử dụng biện pháp khoa trương, phóng đại.  **Câu 5:** Đối tượng mà tiếng cười hướng đến trong VB *Khoe của* là nhân vật nào?  ***Đáp án:*** Cả 2 nhân vật: anh tìm lợn và anh mặc áo mới.  **Câu 6:** Trong truyện *Khoe của,* lời đối đáp của 2 nhân vật vi phạm phương châm hội thoại nào?  ***Đáp án:*** Vi phạm phương châm về lượng (câu hỏi và câu đáp nói thừa những thông tin không cần thiết).  **Câu 7:** Nhân vật trong hai truyện cười vừa học thuộc loại nhân vật nào của truyện cười?  ***Đáp án:*** Loại nhân vật thứ nhất – những con người mang thói xấu phổ biến trong xã hội là thói khoe khoang, khoác lác.  **Câu 8:** Nhận xét về cách nhìn cuộc sống, con người của tác giả dân gian thông qua hai truyện cười vừa học.  ***Đáp án:*** Phê phán thói hư tật xấu khoe khoang, khoác lác của con người.  **Câu 9:** Tác giả của hai truyện cười vừa học là ai?  ***Đáp án:*** Tác giả dân gian.  **Câu 10:** Chỉ ra mâu thuẫn gây cười trong truyện *Con rắn vuông.*  ***Đáp án:*** Đó là mâu thuẫn trong lời miêu tả của anh chàng khoác lác về bề ngang và bề dài của con rắn. Con rắn qua lời miêu tả của nhân vật trở thành con rắn vuông. Từ đó đã lật tẩy bản chất khoác lác của nhân vật anh chồng này.  **Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ**  - GV nhận xét, đánh giá |  |

|  |  |
| --- | --- |
| **D. HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG** | |
| **\*Nhiệm vụ 1: Đóng tiểu phẩm, vẽ tranh**  **Bước 1: GV chuyển giao nhiệm vụ học**  Lớp chia thành 4 nhóm và thực hiện yêu cầu: Nhóm chọn 1 trong 2 yêu cầu sau:  **Yêu cầu 1:**  + HS vẽ tranh minh họa 1 trong 2 truyện cười đã học.  + Dựa vào tranh, kể lại truyện cười.  **Yêu cầu 2:**  + Các nhóm viết kịch bản, dựng thành tiểu phẩm dựa vào một trong hai truyện cười trên.  + Biểu diễn tiểu phẩm trước lớp.  **Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ học tập**  HS thực hiện theo yêu cầu của GV  **Bước 3: Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận hoạt động và thảo luận**  GV gọi 1 – 2 nhóm lên biểu diễn tiểu phẩm.  Nhóm khác theo dõi, bổ sung.  **Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập**  - GV nhận xét, đánh giá  **\*Nhiệm vụ 2: Viết đoạn văn**  **Bước 1: GV chuyển giao nhiệm vụ học**  [Kỹ thuật “Viết tích cực”](https://tusach.thuvienkhoahoc.com/wiki/C%C3%A1c_k%E1%BB%B9_thu%E1%BA%ADt_d%E1%BA%A1y_h%E1%BB%8Dc_t%C3%ADch_c%E1%BB%B1c/K%E1%BB%B9_thu%E1%BA%ADt_%E2%80%9CVi%E1%BA%BFt_t%C3%ADch_c%E1%BB%B1c%E2%80%9D), kĩ thuật động não.  Đề bài: *Viết một đoạn văn (khoảng 8 – 10 dòng) nêu tác hại của thói khoe khoang, khoác lác.*  **Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ học tập**  - HS thực hiện nhiệm vụ trao đổi, thảo luận tìm ý tại lớp theo kĩ thuật think-pair-share.  - Sau đó, về nhà viết đoạn văn và chia sẻ sản phẩm vào buổi học sau.  **Bước 3: Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận hoạt động và thảo luận**  **-** GV gọi 1 số HS báo cáo sản phẩm học tập.  - Các HS khác lắng nghe, nhận xét, bổ sung.  **Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ**  HS đánh giá viết đoạn văn theo chủ đề dựa trên các tiêu chí trong **Rubric (Phụ lục)**  - GV nhận xét, kết luận. | **\*Nhiệm vụ 1: Đóng tiểu phẩm, vẽ tranh**  + Tranh vẽ và lời kể của HS.  +Tiểu phẩm của học sinh.  **Nhiệm vụ 2: Viết đoạn văn**  **\* Yêu cầu về hình thức:** Đoạn văn khoảng 8 – 10 dòng.  **\* Yêu cầu về nội dung:** Tác hại của thói khoe khoang, khoác lác.  HS có thể tham khảo ý kiến sau:  - Hình thành thói quen xấu, trở thành người thiếu trung thực.  - Mất niềm tin của mọi người xung quanh đối với mình, bị mọi người xa lánh.  - Dễ ảo tưởng về bản thân, không nhìn nhận trung thực về bản thân, từ đó, không chí hướng phấn đấu, vươn lên.  - Có thể trở thành trò cười cho người khác.  - Dẫn chứng: Giống như hai truyện cười trên, các nhân vật anh tìm lợn, anh mặc áo mới, anh chồng với bản tính khoe khoang, khoác lác đã trở thành đối tượng phê phán của truyện cười.  - Bài học: Sống khiêm tốn, tôn trọng sự thật. |

Tiết…….. **ĐỌC KẾT NỐI CHỦ ĐIỂM**

**Văn bản: TIẾNG CƯỜI CÓ LỢI ÍCH GÌ?**

**Theo O-ri-sơn Xơ-goét Ma-đơn (Orison Swett Marden)**

|  |  |
| --- | --- |
| **A. HOẠT ĐỘNG KHỞI ĐỘNG** | |
| **Hoạt động của GV và HS** | **Dự kiến sản phẩm** |
| **Bước 1: GV chuyển giao nhiệm vụ học tập**  Trò chơi “Ai nhanh hơn”  GV nêu luật chơi: Hs chia thành 2 đội chơi, mỗi đội 2 người, ghi đáp án ra bảng phụ. Trong 2 phút đội nào ghi được nhiều đáp án đúng hơn sẽ chiến thắng.  GV nêu câu hỏi: Em hãy liệt kê những tác dụng của tiếng cười đối với mỗi người và cuộc sống?  **Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ học tập**  HS suy nghĩ, trả lời.  **Bước 3: Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận**  HS chia sẻ suy nghĩ.  Dự kiến sản phẩm: giảm căng thẳng; xua tan mệt mỏi; trấn tĩnh trước âu lo; tạo nên mối quan hệ tốt đẹp với mọi người; tăng tuổi thọ; giảm huyết áp; giúp con người trẻ trung hơn; giúp con người nhiều tự tin và năng lượng hơn,...  **Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ**  Nhận xét câu trả lời của HS, kết nối hoạt động hình thành kiến thức mới:  *Thật vui khi chia sẻ một tràng cười sảng khoái, nhưng bạn có biết nó thực sự có thể cải thiện sức khỏe, củng cố các mối quan hệ, tìm thấy hạnh phúc lớn hơn của chúng ta không? Hãy khai thác những lợi ích của tiếng cười trong bài học ngày hôm nay nhé!* |  |

|  |  |
| --- | --- |
| **B. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC** | |
| **Hoạt động của GV và HS** | **Dự kiến sản phẩm** |
| **2.1. Trải nghiệm cùng văn bản**  **Bước 1: GV chuyển giao nhiệm vụ học tập**  GV hướng dẫn HS đọc.  - GV hướng dẫn HS tìm hiểu chung về tác giả, tác phẩm qua việc thực hiện các yêu cầu hoặc trả lời câu hỏi sau:  1. Hãy cho biết vài nét về tác giả văn bản, xuất xứ của văn bản.  2. Văn bản có xuất xứ từ , viết về đề tài gì?  3. Tác giả đã sử dụng thể loại và PTBĐ nào?  **Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ học tập**  - GV hướng dẫn HS thực hiện lần lượt từng yêu cầu.  - HS suy nghĩ và trả lời cá nhân.  **Bước 3: Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận**  - GV mời 1 HS đọc VB.  - GV mời 2 – 3 HS trả lời câu hỏi.  - HS khác nhận xét, bổ sung.  **Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ**  - GV nhận xét mức độ đạt được về kiến thức, kĩ năng của từng câu trả lời, về thái độ làm việc khi thảo luận của HS.  - Chuẩn kiến thức. | **I. Trải nghiệm cùng văn bản**  ***1.* *Tác giả*: O-ri-sơn Xơ-goét Ma-đơn**  - Một tác giả truyền cảm hứng người Mỹ, nổi tiếng với các sách viết về chủ đề thành công, các bài thảo luận về nguyên tắc và đức tính làm nên cuộc sống thành công, viên mãn.  **2. Văn bản**  ***a. Xuất xứ và thời gian ra đời***  - Phần VB được trích từ *Bắt đầu mỗi ngày bằng nụ cười, ngay cả tăm tối cũng phải tươi rói,* Thanh Bình dịch, NXB Thanh niên, 2019.  ***b.  Đề tài:*** Lợi ích của tiếng cười.  ***c. Thể loại, phương thức biểu đạt:***  ***- Thể loại:*** Văn bản nghị luận.  - ***Phương thức biểu đạt chính:***Nghị luận. |

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của GV và HS** | **Dự kiến sản phẩm** |
| **2.2. Suy ngẫm và phản hồi**  **\* NV1: Tìm hiểu hệ thống luận đề, luận điểm, lí lẽ và bằng chứng của VB**  **Bước 1: GV chuyển giao nhiệm vụ học tập**  **Thảo luận nhóm bàn, hoàn thành PHT:** Sơ đồ thể hiện mối quan hệ giữa luận đề, luận điểm, lí lẽ và bằng chứng trong VB  **Em hãy chỉ ra mối liên hệ giữa các luận đề, luận điểm lí lẽ, bằng chứng trong văn bản dựa vào sơ đồ sau:**  **Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ học tập**  - Thảo luận theo nhóm bàn trong 5 phút.  - Chia sẻ với nhóm lớn/cả lớp.  **Bước 3: Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận**  GV gọi một số đại diện các nhóm chia sẻ, trình bày kết quả.  **Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ**  - GV nhận xét, bổ sung, chốt lại kiến thức  → Ghi lên bảng  **\* NV2: Tìm hiểu vai trò, lợi ích của tiếng cười**  **Bước 1: GV chuyển giao nhiệm vụ học tập**  **HĐ CÁ NHÂN:**  - Qua sơ đồ đã hoàn thành trong PHT trên, em hãy khái quát lại những lợi ích của tiếng cười mà VB đề cập đến.  - Em hiểu thế nào về câu ngạn ngữ ở cuối VB? Việc tác giả dùng câu ngạn ngữ này làm câu kết có ý nghĩa gì?  **Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ học tập**  - HS suy nghĩ để trả lời câu hỏi.  **Bước 3: Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận**  - GV gọi 1 – 2 HS trả lời.  - HS khác nhận xét, bổ sung.  **Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ**  GV nhận xét, bổ sung. | **II. Suy ngẫm và phản hồi**  **1. Hệ thống luận đề, luận điểm, lí lẽ và bằng chứng trong VB**  **2. Tiếng cười có lợi ích gì?**  - Qua hệ thống luận điểm, lí lẽ và bằng chứng đã khái quát, ta nhận thấy tiếng cười có một số lợi ích sau:  + Giúp cơ thể khỏe mạnh, phát triển tốt hơn.  + Là một “phương thuốc tốt” để trị liệu những căn bệnh tinh thần.  + Giúp gắn kết mọi người, mnag đến những điều tốt đẹp, hạnh phúc đến mọi người.  - Đặc biệt vai trò của tiếng cười còn thể hiện qua câu ngạn ngữ ở cuối VB: “*Nếu bạn hỏi đến số năm sống trên đời thì tôi hai mươi lăm tuổi, nhưng tính bằng những niềm vui, thì hẳn tôi phải trăm tuổi rưỡi”.*  => Niềm vui giúp cho cuộc sống của chúng ta có ý nghĩa hơn, đáng sống hơn, nâng cao chất lượng cuộc sống.  => Câu kết khẳng định vai trò đặc biệt quan trọng của tiếng cười đối với cuộc sống con người. |

|  |  |
| --- | --- |
| **C. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP** | |
| **Hoạt động của GV và HS** | **Dự kiến sản phẩm** |
| **Bước 1: GV chuyển giao nhiệm vụ học tập**  **Nhiệm vụ:** **Trò chơi *“Tìm mật mã”***  Để mở được kho báu, chúng ta có bốn mật mã tương đương với bốn chiếc chìa khóa. Mỗi chiếc chìa khóa tương đương với 1 câu hỏi. Nhóm nào trả lời đúng, sẽ giải được mật mã và đến gần với kho báu. Các nhóm sẽ ghi câu trả lời ra bảng phụ trong vòng 5 giây sau khi đọc xong câu hỏi. Sau 4 câu hỏi, nhóm nào giải được nhiều mật mã hơn sẽ chiến thắng. Hãy là những nhà thông thái,dùng trí tuệ của mình để mở mang kho báu tri thức của mình nhé!  **Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ học tập**  HS suy nghĩ, tham gia trò chơi.  **Bước 3: Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận**  - HS lần lượt trả lời câu hỏi mà GV đưa ra.  **Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ**  Tổng kết phần chơi và tuyên bố đội chiến thắng.  **Gợi ý nhóm câu hỏi:**  **Câu 1: Đáp án nào nêu đúng nhất vấn đề VB bàn luận?**  A. Cách để tạo ra tiếng cười trong đời sống.  B. Lợi ích của tiếng cười trong đời sống.  C. Chân dung những người luôn biết tạo ra tiếngc ười trong đời sống.  D. Tiếng cười tốt hơn các loại thuốc mà bác sĩ kê cho bệnh nhân.  ***Đáp án: B***  **Câu 2:** Đáp án nào sau đây **không phải** là ý kiến của tác giả đưa ra trong VB?  A. Tiếng cười là yếu tố giúp cơ thể con người khỏe mạnh, phát triển tốt hơn.  B. Tiếng cười là một phương thức tốt để trị liệu những căn bệnh tinh thần.  C. Tiếng cười mang đến tinh thần hạnh phúc, gắn kết mọi người.  D. Tiếng cười giúp con người xua tan mệt mỏi, vượt qua khó khăn trong cuộc sống.  ***Đáp án: D***  **Câu 3:** Câu văn nào sau đây thể hiện bằng chứng khách quan trong VB?  A. Thật vậy, một thầy thuốc vui vẻ, tự họ còn giúp ích nhiều hơn những viên thuốc họ kê cho bệnh nhân.  B. Ở phía Tây Niu Oóc (New York), có một vị bác sĩ tên là Bơ – đích (Burdick)...lan truyền ra khắp xung quanh.  C. Vì vậy, điều quan trọng là phải giữ một trạng thái tinh thần tốt nhất, vui vẻ nhất.  D. Một nụ cười tươi dễ dàng tạo cảm giác và không khí thân thiện giữa mọi người, kéo những điều tốt đẹp, tươi sáng gần ta hơn.  ***Đáp án: B***  **Câu 4:** Ý nào nói đúng về tác giả của VB Tiếng cười có lợi ích gì?  A. Một tác giả truyền cảm hứng người Mỹ  B. Một nhà thơ nổi tiếng người Anh  C. Một nhà thơ nổi tiếng người Xcốt-len  D. Một nghệ sĩ hài ở Mỹ  ***Đáp án: A*** |  |

|  |  |
| --- | --- |
| **D. HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG** | |
| **Hoạt động của GV và HS** | **Dự kiến sản phẩm** |
| **Bước 1: GV chuyển giao nhiệm vụ học tập**  **Nhiệm vụ: Viết tích cực**  **Yêu cầu HS:** Theo em, làm thế nào để lan tỏa nụ cười trong cuộc sống của chúng ta? Trả lời trong khoảng đoạn văn 5 – 7 dòng.  **Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ học tập**  - Học sinh xác định yêu cầu của đề, định hướng cách làm bài, rồi viết đoạn văn.  - Giáo viên gợi ý học sinh về yêu cầu đoạn văn.  **Bước 3: Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận**  - Học sinh báo cáo theo từng bước: Xác định đề - tìm ý- viết đoạn văn.  - Trình bày đoạn văn hoàn chỉnh.  **Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ**  Học sinh đánh giá điểm bài viết theo **Rubrics (Phụ lục)**  **\* Rubrics đánh giá đoạn văn:**   |  |  |  | | --- | --- | --- | | **Tiêu chí** | **Mô tả tiêu chí** | **Điểm** | | **Hình thức** | Đảm bảo hình thức và dung lượng của đoạn văn (khoảng 150 chữ). | **1** | | Không đảm bảo yêu cầu về hình thức và dung lượng  của đoạn văn. | **0** | | **Nội dung** | Giới thiệu vấn đề: làm thế nào để lan tỏa nụ cười trong cuộc sống của chúng ta? | **1** | | Nêu lên các biện pháp. Có thể tham khảo các ý sau:  + Làm việc tốt đẻ mang đến nụ cười cho người khốn khó.  + Đọc truyện cười, kể chuyện cười, pha trò để mang đến nụ cười giải trí, giải tỏa căng thẳng, mệt mỏi, gắn kết mọi người lại với nhau.  + Tập mỉm cười với cuộc sống, trân trọng các giá trị cuộc sống.  + Rèn luyện suy nghĩ tích cực, lạc quan, yêu đời,... | **5** | | **Chính tả, ngữ pháp** | Đảm bảo chuẩn chính tả, ngữ pháp tiếng Việt. | **1** | | **Sáng tạo** | Thể hiện bài học nhận thức sâu sắc; có mối liên hệ so sánh với đời sống hiện tại. | **2** | |  |

**Tiết……..     THỰC HÀNH TIẾNG VIỆT**

**NGHĨA TƯỜNG MINH VÀ NGHĨA HÀM ẨN; TỪ NGỮ ĐỊA PHƯƠNG**

**VÀ TỪ NGỮ TOÀN DÂN**

|  |  |
| --- | --- |
| **A. HOẠT ĐỘNG KHỞI ĐỘNG** | |
| **Hoạt động của GV và HS** | **Dự kiến sản phẩm** |
| **Bước 1: GV chuyển giao nhiệm vụ học tập**  - GV nêu yêu cầu:  \* Em hãy đọc tình huống sau:  Trên đường đi học, ba bạn Lan, Hoàng, Hương nói chuyện với nhau:  Lan: - Các cậu làm bài tập tiếng Anh chưa thế?  Hương: - Tớ làm bài tập đầy đủ rồi.  Hoàng: - Ô! Môn Tiếng Anh có bài tập về nhà à?  \* HS trả lời câu hỏi: Em hãy nhận xét về cách trả lời của Hoàng và Hương trước câu hỏi của Lan?  **Dự kiến câu trả lời:**  - Câu hỏi của Lan với mục đích để hỏi, nắm bắt thông tin xem hai bạn đã làm bài tập chưa.  - Câu trả lời của Hương trực tiếp đưa ra thông tin để trả lời câu hỏi của Lan. Đó là Hương đã làm bài tập đầy đủ.  - Câu trả lời của Hoàng gián tiếp đưa thông tin Hoàng chưa làm bài tập (vì Hoàng không biết môn Tiếng Anh có bài tập về nhà).  => Câu trả lời của Hương mang nghĩa tường minh, câu trả lời của Hoàng chứa hàm ý (mang nghĩa hàm ẩn).  **Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ học tập**  HS hướng lên màn hình, suy nghĩ độc lập.  **Bước 3: Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận**  HS giơ tay trả lời.  **Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ**  GV nhận xét, chuẩn kiến thức.  **Dẫn vào bài:** *Qua tình huống trên, chúng ta có thể thấy, trong giao tiếp đời sống cũng như trong văn chương, chúng ta có thể sử dụng câu mang nghĩa tường minh và câu mang nghĩa hàm ẩn. Vậy thế nào là nghĩa tường minh, thế nào là nghĩa hàm ẩn. Việc sử dụng câu văn mang nghĩa tường minh và nghĩa hàm ẩn có vai trò gì trong đời sống và văn chương? Cô trò chúng ta cùng đi tìm hiểu bài “Thực hành tiếng Việt” ngày hôm nay. Ngoài ra trong bài “Thực hành tiếng Việt” này, chúng ta còn đi tìm hiểu về chức năng và giá trị của từ ngữ toàn dân và từ ngữ địa phương, vận dụng được một số thành ngữ, tục ngữ thông dụng trong giao tiếp.* |  |

|  |  |
| --- | --- |
| **B. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC** | |
| **Hoạt động của GV và HS** | **Dự kiến sản phẩm** |
| **\*Tìm hiểu tri thức tiếng Việt về nghĩa tường minh và nghĩa hàm ẩn của câu; chức năng và giá trị của từ ngữ toàn dân và từ ngữ địa phương**  **NV1: Tìm hiểu ví dụ**  **Bước 1: GV chuyển giao nhiệm vụ học tập**  HS suy nghĩ và thảo luận theo nhóm bàn:  + Các bàn dãy 1 thảo luận câu hỏi ở mục a.  + Các bàn dãy 2 thảo luận câu hỏi ở mục b.  a. Em hãy giải thích nghĩa của câu tục ngữ: “Uống nước nhớ nguồn”.  b. Đọc câu văn sau: *Dừng lại đây bắt một mớ chim đi, tía!* (Đoàn Giỏi, *Đất rừng phương Nam)*  và trả lời câu hỏi: Từ “tía” trong câu văn trên được hiểu là gì? Đây là từ ngữ thuộc vùng miền nào? Việc sử dụng từ ngữ đó mang lại tác dụng gì? (Vận dụng kiến thức bài ngôn ngữ vùng miền đã học ở lớp 7 để làm bài tập này).  **Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ học tập**  HS thực hiện nhiệm vụ theo yêu cầu.  **Bước 3: Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận**  - Đại diện HS trả lời miệng, trình bày kết quả.  - Các HS khác nhận xét, bổ sung.  **Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ**  GV nhận xét, chuẩn kiến thức  **NV2: Kết luận**  **Bước 1: GV chuyển giao nhiệm vụ học tập**  Dựa vào phần *Tri thức tiếng Việt* trong SGK và việc tìm hiểu các ví dụ ở mục a, b, em hãy cho biết:  - Thế nào là nghĩa tường minh và nghĩa hàm ẩn của câu?  - Thế nào là từ ngữ địa phương và từ ngữ toàn dân? Việc sử dụng từ ngữ địa phương có tác dụng gì trong sáng tác văn chương?  **Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ học tập**  HS hoạt động cá nhân thực hiện nhiệm vụ theo yêu cầu.  **Bước 3: Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận**  - Đại diện HS trả lời miệng, trình bày kết quả.  - Các HS khác nhận xét, bổ sung.  **Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ**  GV nhận xét, chuẩn kiến thức. | **I. Tìm hiểu tri thức tiếng Việt**  **1. Xét ví dụ**  a. Câu tục ngữ “Uống nước nhớ nguồn”  - Nghĩa hiểu trực tiếp trên bề mặt câu chữ: Khi được uống, hưởng dòng nước mát thì hãy nhớ tới nguồn nước (nơi khởi đầu cho ta dòng nước đó).  => Nghĩa tường minh  - Nghĩa mà câu tục ngữ muốn đề cập đến: Khi đang được thừa hưởng và sử dụng thành quả, công lao của người đi trước thì phải luôn biết ơn, trân trọng những người đã mang lại thành quả đó. Để suy ra nghĩa hàm ẩn, chúng ta dựa vào các từ ngữ quan trọng trong câu “nước’, “nguồn” và huy động tri thức nền của bản thân.  => Nghĩa hàm ẩn  b.  + Từ “tía” được hiểu là cha, bố (người đàn ông có con, trong quan hệ với con)  + Từ “tía” được sử dụng chủ yếu ở vùng Nam Bộ  + Tác dụng: giúp tác giả tô đậm màu sắc Nam Bộ trong tác phẩm của mình. Đồng thời làm cho nhân vật trở nên chân thật, sinh động hơn  => Từ “tía” là từ ngữ địa phương, từ “cha, bố” là từ ngữ toàn dân  **2. Kết luận**  **a. Nghĩa tường minh và nghĩa hàm ẩn**  - *Nghĩa tường minh:* là phần thông báo được thể hiện trực tiếp bằng từ ngữ trong câu, là loại nghĩa chúng ta có thể nhận ra trên bề mặt câu chữ.  *- Nghĩa hàm ẩn:* là phần thông báo không được thể hiện trực tiếp bằng từ ngữ trong câu mà được suy ra từ câu chữ và ngữ cảnh. Đây là loại nghĩa mà người nói, người viết thật sự muốn đề cập đến  => Nghĩa hàm ẩn thường được sử dụng trong văn chương và trong đời sống hàng ngày.  **b. Từ ngữ toàn dân và từ ngữ địa phương**  **-** *Từ ngữ toàn dân:* là từ ngữ được toàn dân biết, chấp nhận và sử dụng rộng rãi trong giao tiếp.  - *Từ ngữ địa phương:* là từ ngữ chỉ được sử dụng ở một hoặc một số địa phương nhất định.  => Trong các tác phẩm văn chương, điện ảnh, từ ngữ địa phương được dùng như một biện pháp tu từ với mục đích tô đậm màu sắc địa phương và làm cho nhân vật trở nên chân thật hơn, sinh động hơn. |

**1. HOẠT ĐỘNG 1: THỰC HÀNH TIẾNG VIỆT**

|  |  |
| --- | --- |
| **\* Hướng dẫn HS thực hành các BT trong sgk.**  **Bước 1: GV chuyển giao nhiệm vụ học tập**  HS thảo luận theo nhóm bàn và lần lượt hoàn thành các BT1, 2, 3, 5 (tr 86, 87, sgk)  **Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ học tập**  - HS thực hiện lần lượt nhiệm vụ theo yêu cầu  - GV hỗ trợ, khuyến khích.  **Bước 3: Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận**  HS lần lượt treo tờ A0 bài làm của mình lên bảng.  **Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ**  GV nhận xét và chỉnh sửa, bổ sung (nếu cần).  **Hướng dẫn HS về nhà làm BT4**  **Bước 1: GV chuyển giao nhiệm vụ học tập**  HĐ cá nhân  ?Sưu tầm truyện cười mang nghĩa hàm ẩn và phân tích nghĩa hàm ẩn có trong truyện cười đó (ít nhất một truyện cười)  **Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ học tập**  - HS thực hiện nhiệm vụ theo yêu cầu  - GV hỗ trợ, khuyến khích.  **Bước 3: Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận**  HS lần lượt báo cáo kết quả thảo luận  **Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ**  GV nhận xét và chỉnh sửa, bổ sung (nếu cần). | **1. Bài tập 1: Xác định nghĩa tường minh và nghĩa hàm ẩn**  **a.**  **-** Nghĩa tường minh:  + Câu hỏi của anh tìm lợn hỏi anh mặc áo mới: Bác có thấy con lợn của tôi chạy qua đây không?  + Câu trả lời của mặc áo mới: tôi chẳng con lợn nào chạy qua đây cả.  - Nghĩa hàm ẩn: Mục đích của cả anh tìm lợn và anh mặc áo mới trong hai câu nói trên là khoe khoang: khoe con lợn cưới và chiếc áo mới. Dựa vào thông tin thừa (lợn “cưới”, từ lúc “tôi mặc cái áo mới này”) mà người nói đã cố tình thêm vào câu nói, chúng ta có thể nhận ra nghĩa hàm ẩn đó.  **b.**  - Nghĩa tường minh: bề ngang con rắn là hai mươi thước, bề dài con rắn là hai mươi thước.  - Nghĩa hàm ẩn: Anh chồng đang nói khoác => Dựa vào tri thức nền: Trên đời này không có con rắn vuông bốn góc.  **2. Bài tập 2: Đọc lại truyện *Vắt cổ chày ra nước* và thực hiện yêu cầu:**  **a.**  - Nghĩa hàm ẩn của câu: “*Thế thì tao cho mượn cái này”* – Người chủ nhà muốn người đầy tớ vận cái khố tải vào người và khi nào khát thì vặn ra uống.  - Nghĩa hàm ẩn này được thể hiện trong câu nói sau đó: “*Vận vào người khi khát vặn ra mà uống”.*  **b.** Hàm ý của người đầy tớ được thể hiện trong câu nói tiếp theo: *“Dạ! Vắt cổ chày cũng ra nước!”*: Mượn chày giã cua để khi khát vặn cổ chày ra lấy nước mà uống.  => Tầng nghĩa hàm ẩn cuối cùng trong câu nói của người đầy tớ: Mỉa mai chủ nhà quá keo kiệt (Dựa vào tri thức nền: chày không thể vặn ra nước được).  **c.** Truyện cười *Vắt cổ chày ra nước* giúp chúng ta hiểu sâu sắc hơn ý nghĩa của thành ngữ “*Vắt cổ chày ra nước”*: quá keo kiệt –> nghĩa hàm ẩn của thành ngữ này.  - Đặt câu với thành ngữ: *“Vắt cổ chày ra nước!”*: Anh ta đúng là *vắt cổ chày ra nước,* không bao giờ cho người ăn xin một đồng nào!  **3. Bài tập 3: Đọc truyện cười *Văn hay* và thực hiện yêu cầu:**  **a.** Nghĩa hàm ẩn của câu: “*Ông lấy giấy khổ to ra mà viết có hơn không?”* được thể hiện rõ qua lượt thoại tiếp theo của người vợ: *“Ông chả biết tính toán gì cả, giấy khổ to bỏ đi còn gói hàng, chứ giấy khổ nhỏ thì dùng làm gì được.”* => Người vợ trêu đùa người chồng về khả năng viết lách của ông: bản thảo có thể bỏ đi.  **b.** Thầy đồ không hiểu đúng ý của vợ mình. Điều này được thể hiện qua chi tiết: Thầy đồ lấy làm đắc chí cho là vợ khen tài văn chương của mình, ý văn dồidào giấy khổ nhỏ không đủ chép.  **c.** Nghĩa hàm ẩn do người nói/người viết tạo ra và nghĩa hàm ẩn do người nghe/người đọc suy ra không phải lúc nào cũng trùng nhau. Vì hàm ý (ý định của người nói/người viết) và cách hiểu của người nghe/người đọc có thể khác nhau. Điều này phụ thuộc vào tri thức nền và kĩ năng ngôn ngữ của mỗi người.  **4. Bài tập 4:**  Sưu tầm truyện cười có nghĩa hàm ẩn và phân tích nghĩa hàm ẩn có trong truyện cười đó.  **\*Truyện tham khảo 1**  **HAI KIỂU ÁO**  Một ông quan lớn đến hiệu may, may một cái áo thật sang để tiếp khác. Biết quan xưa nay nổi tiếng tiếng luồn cúi cấp trên, hách dịch với dân, người thợ may hỏi:  – Xin quan lớn cho biết ngày may chiếc áo này để tiếp ai ạ?  Quan cau mày lại hỏi:  – Nhà ngươi muốn biết như thế để làm gì?  Người thợ may liền đáp:  – Thưa ngài, con hỏi để may cho vừa. Nếu ngài mặc hầu quan trên thì vạt áo đằng trước phải may ngắn dăm tấc[\*]; còn nếu ngài mặc để tiếp dân thì vạt áo đằng sau phải may ngắn lại.  Quan ngẫm nghĩ một hồi, gật gù cho là chí lí và truyền:  – Thế thì ngươi may cho ta cả hai kiểu.  **(**Truyện cười dân gian Việt Nam – sưu tầm)  ***Ghi chú:*** [\*] Tấc: đơn vị đo độ dài ngày xưa. Mười tấc là một thước.  => Câu mang nghĩa hàm ẩn: *“Xin quan lớn cho biết ngày may chiếc áo này để tiếp ai ạ?”.* Hàm ý trong câu nói này của anh thợ may được thể hiện qua câu nói tiếp theo của anh ta: *“Thưa ngài, con hỏi để may cho vừa. Nếu ngài mặc hầu quan trên thì vạt áo đằng trước phải may ngắn dăm tấc; còn nếu ngài mặc để tiếp dân thì vạt áo đằng sau phải may ngắn lại.”* (Mỉa mai thói luồn cúi, nịnh nọt cấp trên và thói hách dịch với dân)  **\* Truyện tham khảo 2**  **XIN NƯỚC LẠNH**  Chủ nhà dọn cơm đãi khách, mang thiếu một đôi đũa. Ai nấy đều cầm đũa mời nhau, còn người khách không có đũa đứng dậy nói với người chủ nhà rằng:  - Cho tôi xin một chén nước lạnh.  Chủ nhà hỏi:  - Để làm gì vậy?  - Để rửa tay cho sạch mà bốc đồ ăn.  **(**Truyện cười dân gian Việt Nam – sưu tầm)  => Câu mang nghĩa hàm ẩn: *“ Cho tôi xin một chén nước lạnh.”* Hàm ý trong câu nói này của người khách được thể hiện qua câu nói tiếp theo của anh ta: “ *Để rửa tay cho sạch mà bốc đồ ăn.”* (Lời trách khéo của người khách vì sự tiếp đón không chu đáo của gia chủ)  **5. Bài tập 5: Từ ngữ địa phương**  **a.** Từ “nom”: được sử dụng ở miền Bắc  => Qua từ “nom”, người đọc nhận thấy lời thoại nhân vật trong truyện phản ánh chân thật lời ăn tiếng nói hàng ngày của người miền Bắc.  **b.** Từ ‘”thiệt thà”: được sử dụng ở cả miền trung và miền Nam  => Đặt từ “thiệt thà” trong ngữ cảnh bài thơ *Nhớ đồng* của Tố Hữu (với cụm từ ‘”chừ đây”), chúng ta sẽ thấy màu sắc Trung Bộ hiện ra rõ nét.  **c.** Từ “giả đò”: được sử dụng ở miền Nam  => Từ “giả đò” (cùng với các từ ngữ “ngò”, “ngó lơ”) đã làm nên màu sắc riêng – màu sắc Nam Bộ cho câu ca dao. |

**Tiết**.......... **ĐỌC MỞ RỘNG THEO THỂ LOẠI**

**VĂN HAY**

|  |  |
| --- | --- |
| **A. HOẠT ĐỘNG KHỞI ĐỘNG** | |
| **Hoạt động của GV và HS** | **Dự kiến sản phẩm** |
| **Bước 1: GV chuyển giao nhiệm vụ học tập**  **Đọc truyện cười sau và trả lời câu hỏi bên dưới:**  **Ngưu là con bò tót**  Một thầy đồ dốt, ngồi dạy học ở nhà nọ. Có nhiều chữ thầy không biết, nên phải đi hỏi người ngoài rồi mới về dạy lại.  Một hôm, dạy đến chữ "bôn" nghĩa là chạy, chữ chồng lên nhau, đoán mãi không ra chữ gì, mới hỏi dò người ta:  - Có giống gì khoẻ bằng ba con trâu không nhỉ?  Có người bảo:  - Có giống bò tót.  Thầy về dạy học trò:  - Ngưu là con bò tót.  Một hôm khác, thầy lại đến dạy chữ "đinh", mặt chữ thì biết, mà nghĩa thì lại không hay, nhưng vội quá, không kịp đi hỏi. Thấy chữ viết giống như cái giằng cối xay, thầy bèn dạy liều:  - Ðinh là giằng cối xay.  Nhà chủ thấy thầy dốt quá, đành mời thầy cắp tráp ra cửa và đọc tiễn thầy một bài thơ:  *Ngưu là con bò tót*  *Ðinh là giằng cối xay*  *Thầy dạy hay chữ quá*  *Xin thầy về đi cày...*  (Sưu tầm)  \* Câu hỏi:  - Đối tượng mà tiếng cười hướng đến trong truyện cười *Ngưu là bò tót* là ai? Nhân vật đó có những đặc điểm gì?  - Qua truyện cười trên, tác giả dân gian muốn gửi gắm bài học gì?  \* **Dự kiến câu trả lời:**  - Đối tượng mà truyện cười hướng đến trong truyện cười *Ngưu bò tót* là thầy đồ. Nhân vật thầy đồ dốt, không biết chữ, không thừa nhận cái dốt của mình.  - Qua truyện cười trên, tác giả dân gian muốn gửi gắm đến bài học: Con người cần ham học hỏi, không nên giấu cái dốt của mình  **Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ học tập**  - HS suy nghĩ và trả lời.  - GV động viên, khuyến khích HS.  **Bước 3: Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận**  HS chia sẻ những suy nghĩ của bản thân.  **Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ**  Nhận xét câu trả lời của HS, dẫn dắt để kết nối hoạt động hình thành kiến thức mới.  **GV dẫn vào bài**:  *Ngoài những nhân vật có thói hư tật xấu như những truyện cười đã học, đối tượng mà tiếng cười hướng đến còn là những ông thầy đồ “dởm” với nhiều thói xấu: dốt nát, tham ăn, mê tín,...Qua những truyện cười này, tác giả dân gian nhằm châm biếm, đả kích, chế giễu những nhân vật thầy đồ này, từ đó đưa ra những bài học bổ ích cho cả người dạy và người học trong xã hội xưa và nay. Để hiểu rõ hơn về loại truyện cười này, cô trò chúng ta cùng đi tìm hiểu bài học ngày hôm nay – truyện cười “Văn hay”.* |  |

|  |  |
| --- | --- |
| **B. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC** | |
| **Hoạt động của GV và HS** | **Dự kiến sản phẩm** |
| **2.1. Trải nghiệm cùng văn bản**  **\*Tìm hiểu chung về văn bản *Văn hay***  **Bước 1: GV chuyển giao nhiệm vụ học tập**  **HĐ cá nhân**  - GV hướng dẫn HS đọc VB:  + Đọc kĩ từng phần của văn bản:  đọc to, rõ ràng, chú ý sử dụng kĩ năng suy luận.  - Xác định phương thức biểu đạt.  **Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ học tập**  - HS đọc VB.  - HS xác định phương thức biểu đạt của VB.  - HS thực hiện.  **Bước 3: Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận**  GV gọi 1 – 2 HS đọc VB, trình bày câu trả lời về phương thức biểu đạt  - HS khác nghe, bổ sung.  **Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ**  GV nhận xét mức độ đạt được về kiến thức, kĩ năng của từng câu trả lời, về thái độ làm việc khi thảo luận của HS. | **I. Trải nghiệm cùng văn bản *Văn hay***  **1. Đọc – kể**  GV yêu cầu HS đọc văn bản:  + Giọng đọc: đọc to, rõ; phân biệt lời của các nhân vật.  + Chú ý đến những chi tiết tiêu biểu.  + Trong quá trình đọc, chú ý sử dụng kĩ năng suy luận.  **2. Phương thức biểu đạt:** Tự sự |

**\*Các phiếu học tập:**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **PHT 03: TÌM HIỂU VỀ CÁC YẾU TỐ CỦA TRUYỆN CƯỜI TRONG VB 1, 2**  **Em hãy hoàn thành các yêu cầu trong bảng dưới đây:**   |  |  |  | | --- | --- | --- | | **Các yếu tố/yêu cầu** | ***Vắt cổ chày ra nước*** | ***May không đi giày*** | | **Đề tài**  (Xác định đề tài của truyện) |  |  | | **Bối cảnh**  (Nhận xét về bối cảnh của truyện cười) |  |  | | **Cốt truyện**  (Xác định cốt truyện của truyện cười trên) |  |  | | **Nhân vật**  (Đối tượng mà tiếng cười hướng đến trong truyện là nhân vật nào?Nhân vật người vợ được khắc họa qua những chi tiết nào? Em có nhận xét gì nhân vật này?) |  |  | | **Ngôn ngữ**  (Nhận xét về ngôn ngữ của truyện cười) |  |  | | **Thủ pháp gây cười**  (Tác giả dân gian đã tạo ra tiếng cười bằng cách nào?) |  |  | |

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của GV và HS** | **Dự kiến sản phẩm** |
| **2.2. Suy ngẫm và phản hồi**  **Hướng dẫn HS tìm hiểu văn bản**  **\*NV1: Đặc điểm của thể loại truyện cười qua VB**  **Bước 1: GV chuyển giao nhiệm vụ học tập**  Thảo luận theo 4 nhóm.  Hoàn thành PHT 01.  **+ Nhóm 1, 2:** Tìm hiểu đề tài, bối cảnh, cốt truyện và nhân vật (theo yêu cầu trong PHT)  **+ Nhóm 3, 4:** Tìm hiểu ngôn ngữ và thủ pháp gây cười (theo yêu cầu trong PHT)  **Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ học tập**  HS thảo luận, hoàn thành PHT  **Bước 3: Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận**  - GV đại diện 2 nhóm lần lượt trình bày sản phẩm.  - Các nhóm khác theo dõi, quan sát, nhận xét, bổ sung (nếu cần) cho nhóm bạn.  - Giáo viên: Quan sát, theo dõi quá trình học sinh thực hiện, gợi ý nếu cần.  **Bước 4: Đánh giá kết quả HS thực hiện nhiệm vụ học tập**  - GV nhận xét, đánh giá, (sửa chữa nếu cần) rút kinh nghiệm, chuẩn kiến thức.  **\*NV2: Tìm hiểu cách nhìn cuộc sống, con người của tác giả và suy ngẫm về cách sống của bản thân sau khi đọc VB**  **Bước 1: GV chuyển giao nhiệm vụ học tập**  HĐ cá nhân trả lời câu hỏi:  - Theo em, truyện *Văn hay* thể hiện cách nhìn cuộc sống, con người của tác giả như thế nào?  - Em có suy nghĩ về cách sống của bản thân sau khi đọc VB?  **Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ học tập**  - HS suy nghĩ, trả lời câu hỏi.  **Bước 3: Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận**  - GV gọi 1 – 2 HS trả lời.  - HS khác bổ sung, nhận xét.  **Bước 4: Đánh giá kết quả HS thực hiện nhiệm vụ học tập**  GV nhận xét, chuẩn kiến thức. | **II. Suy ngẫm và phản hồi**  **1. Đặc điểm của thể loại truyện cười qua VB *Văn hay***  **a. Đề tài**  - Đề tài: Mỉa mai, châm biếm thầy đồ.  **b. Bối cảnh**  Không được miêu tả cụ thể, tỉ mỉ.  **c. Cốt truyện**  Cốt truyệnxoay quanh tình huống một ông chồng cứ tưởng mình viết hay nhưng mà sự thực thì không phải vậy.  **d. Nhân vật**  - Nhân vật: Loại nhân vật thứ nhất - thầy đồ với tật xấu: quá tự tin, không nhận ra khả năng viết văn “dở” của mình.  - Cụ thể:  \* **Nhân vật thầy đồ** (người chồng)- đối tượng mà tiếng cười hướng đến:  + Khi nghe người vợ bảo lấy giấy khổ to để viết, ông đồ lấy làm đắc chí cho là vợ khen tài văn chương của mình, ý văn dồi dào giấy khổ nhỏ không đủ chép.  => Người chồng đắc chí về tài năng của mình, không nhận ra hàm ý mỉa mai của người vợ.  **\* Nhân vật người vợ**  + Khi thấy người chổng mải miết viết, người vợ đã nói câu đầy hàm ý: “Ông lấy giấy khổ to mà viết có hơn không?”  + Khi người chồng chưa hiểu ra, người vợ đã nói thêm một câu đầy hàm ý khác: “Ông chả biết tính toán gì cả, giấy khổ to bỏ đi còn gói hàng, chứ giấy khổ nhỏ thì dùng làm gì được.  => ý chê văn của chồng dở, viết rồi cũng bỏ đi (viết vào giấy to, bỏ đo còn lấy gói hàng, không uổng phí)  => Người vợ thể hiện sự châm biếm, nhẹ nhàng để người chồng hiểu ra vấn đề một cách rất nhẹ nhàng, tinh tế, khéo léo, thông minh và hài hước.  **d. Ngôn ngữ**  - Ngắn gọn, súc tích, hài hước và mang nhiều nét nghĩa hàm ẩn. Điều này thể hiện qua các câu văn trần thuật, lời nói của các nhân vật trong VB. Đặc biệt, nghĩa hầm ẩn được thể hiện qua 2 câu nói của người vợ.  **e. Thủ pháp gây cười**  - Tạo tình huống trào phúng – Khéo léo kết hợp lời người người kể chuyện và lời nhân vật hoặc lời của các nhân vật để tạo nên những liên tưởng, bất ngờ, hài hước, thú vị:  + Tình huống anh thầy đồ ngồi cặm cụi viết văn và bị vợ mỉa mai, châm biểm về tài viết văn của mình  + Tiếng cười được tạo ra bằng sự không trùng khớp giữa nghĩa hàm ẩn của người nói và nghĩa hàm ẩn của người nghe trong cùng một câu nói và qua việc người vợ trêu người chồng về tài năng văn chương của ông (Câu nói ở cuối truyện: *“Ông chả biết tính toán gì cả, giấy khổ to bỏ đi còn gói hàng, chứ giấy khổ nhỏ thì dùng làm gì được.”*)  **2. Cách nhìn cuộc sống, con người của tác giả và suy ngẫm về cách sống của bản thân sau khi đọc VB**  **- Cách nhìn cuộc sống, con người của tác giả:** VB mỉa mai, châm biếm nhẹ nhàng nhân vật thầy đồ quá tự tin, chưa nhìn nhận đúng về tài năng (viết văn) của mình.  **- Suy ngẫm về cách sống của bản thân sau khi đọc:** Nhận thức rõ tự tin là tốt nhưng không nên tự tin thái quá; cần nhìn nhận đúng về khả năng của mình. Đồng thời, khi góp ý cho người khác về một vấn đề, cần khéo léo, tinh tế, hài hước và nhẹ nhàng để người khác không bị xúc phạm và tổn thương. |

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của GV và HS** | **Dự kiến sản phẩm** |
| **2.3. Hướng dẫn tổng kết**  **Bước 1: GV chuyển giao nhiệm vụ học tập**  Yêu cầu HS: Hãy khái quát lại những đặc sắc về nội dung và nghệ thuật của văn bản.  **Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ học tập**  - HS suy nghĩ cá nhân 2’ và ghi ra giấy.  - GV hướng dẫn, theo dõi, quan sát hỗ trợ (nếu HS gặp khó khăn).  **Bước 3: Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận**  - Hs trả lời.  - Hs khác nhận xét, bổ sung.  **Bước 4: Đánh giá kết quả HS thực hiện nhiệm vụ học tập**  GV nhận xét, bổ sung. | **III. Tổng kết**  **1. Nghệ thuật**  - Truyện tạo tình huống trào phúng.  - Sử dụng ngôn ngữ ngắn gọn, súc tích, mang nhiều nét nghĩa hàm ẩn.  **2. Nội dung – Ý nghĩa**  Văn bản châm biếm nhẹ nhàng, hài hước anh thầy đồ quá tự tin về tài văn chương của mình, chưa nhìn nhận đúng tài năng của bản thân. |

|  |  |
| --- | --- |
| **C. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP** | |
| **Hoạt động của GV và HS** | **Dự kiến sản phẩm** |
| **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ**  Em hãy viết đoạn văn nghị luận khoảng 150 chữ trình bày suy nghĩ của em về tác hại của thói tự phụ (tự tin một cách thái quá về tài năng của mình).  **Bước 2: HS trao đổi thảo luận, thực hiện nhiệm vụ**  - Học sinh xác định yêu cầu của đề, định hướng cách làm bài, rồi viết đoạn văn.  - Giáo viên gợi ý học sinh về yêu cầu đoạn văn.  **Bước 3: Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận**  - Học sinh báo cáo theo từng bước: Xác định đề - tìm ý- viết đoạn văn.  - Trình bày đoạn văn hoàn chỉnh.  **Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ**  Học sinh đánh giá điểm bài viết theo Rubrics.  **\* Rubrics đánh giá đoạn văn**   |  |  |  | | --- | --- | --- | | **Tiêu chí** | **Mô tả tiêu chí** | **Điểm** | | **Hình thức** | Đảm bảo hình thức và dung lượng của đoạn văn (khoảng 150 chữ). | **1** | | Không đảm bảo yêu cầu về hình thức và dung lượng  của đoạn văn. | **0** | | **Nội dung** | Giới thiệu vấn đề: Tác hại của thói tự phụ. | **0,5** | | * - Tác hại của tự phụ: Tự phụ là một tính xấu có tác hại. Nó làm cho con người ta ảo tưởng về bản thân mình. Tài năng chỉ có chút ít nhưng cứ nghĩ mình là thiên tài, để rồi hình thành thói quen tự mãn, khoe khoang đến mức lố bịch và đáng ghét. * + Người tự phụ sẽ không được sự yêu thương, tôn trọng của nhiều người mà thay vào đó là bị cô lập, kỳ thị. Điều đó sẽ ảnh hưởng rất nhiều đến cuộc sống của bản thân họ. * + Người có tính cách tự phụ không biết lắng nghe, không chịu học hỏi và thường tự thu mình trong chiếc vỏ bọc của bản thân sẽ dễ dàng bị tụt hậu và thụt lùi hơn so với nhiều người. * + Tính tự phụ sẽ ảnh hưởng xấu đến sự phát triển của bản thân họ, những người ngạo mạn sẽ tạo ra một bức màn ngăn cách với thế giới bên ngoài. | **4** | | Dẫn chứng (HS chọn dẫn chứng phù hợp) | **2** | | Bài học nhận thức và hành động | **1** | | **Chính tả, ngữ pháp** | Đảm bảo chuẩn chính tả, ngữ pháp tiếng Việt. | **0,5** | | **Sáng tạo** | Thể hiện bài học nhận thức sâu sắc; có mối liên hệ so sánh với thực tế bản thân em. | **1,0** | |  |

**PHIẾU CHỈNH SỬA BÀI VIẾT**

**Nhiệm vụ: Hãy đọc bài viết của mình và hoàn chỉnh bài viết bằng cách trả lời các câu hỏi sau:**

1. Bài viết đảm bảo hình thức đoạn văn chưa?

... .............................................................................................................................................................

2. Nội dung đã đảm bảo các ý chưa? Nếu chưa cần bổ sung những ý nào?

.................................................................................................................................................................

3. Bài viết có sai chính tả không? Nếu có em sửa chữa như thế nào?

.................................................................................................................................................................

4. Bài viết đã thuyết phục được người đọc về vấn đề chưa? Nếu chưa, hãy khắc phục.

|  |  |
| --- | --- |
| **D. HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG** | |
| **Hoạt động của GV và HS** | **Dự kiến sản phẩm** |
| **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ**  Yêu cầu:Sưu tầm thêm một số truyện cười dân gian về nhân vật thầy đồ. Phân tích đặc điểm của truyện cười qua các truyện cười sưu tầm.  **Bước 2: HS trao đổi thảo luận, thực hiện nhiệm vụ**  HS suy nghĩ và làm việc độc lập tại nhà.  **Bước 3: Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận**  HS có thể báo cáo sản phẩm vào tiết học buổi chiều.  **Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ**  GV nhận xét, chốt kiến thức, kĩ năng. | Gợi ý: Một số truyện cười về thầy đồ như: *Tam đại con gà, Thầy đồ làm biếng, Đóng oản, Thầy đồ liếm mật*,... |

**IV. HƯỚNG DẪN TỰ HỌC**

**1. Bài vừa học**

- Nhận biết được một số yếu tố của truyện cười: cốt truyện, bối cảnh, nhân vật, ngôn ngữ.

- Nêu được nội dung bao quát của văn bản; nhận biết được đề tài, câu chuyện, nhân vật chính trong chỉnh thể tác phẩm; nhận xét được nội dung phản ánh và cách nhìn cuộc sống, con người của tác giả trong văn bản văn học.

- Nêu được những thay đổi, suy nghĩ, tình cảm hoặc cách sống của bản thân sau khi đọc tác phẩm văn học.

- Biếtđược nghĩa tường minh và nghĩa hàm ẩn của câu, chức năng và giá trị của từ ngữ toàn dân và từ ngữ địa phương; vận dụng được một số thành ngữ, tục ngữ thông dụng trong giao tiếp.

- Viết đượcbài văn kể lại một hoạt động xã hội có dùng yếu tố miêu tả hay biểu cảm hoặc cả hai yếu tố ấy trong văn bản.

**2. Bài sắp học**

Bài 5. Những tình huống khôi hài

+ Nhận biết và phân tích được một số yếu tố của hài kịch như: xung đột, hành động, nhân vật, lời thoại, thủ pháp trào phúng, ...

+ Nhận biết và phân tích được chủ đề, tư tưởng, thông điệp mà văn bản muốn gửi đến người đọc thông qua hình thức nghệ thuật; phân tích được một số căn cứ để xác định chủ đề.

+ Hiểu mỗi người đọc có thể có cách tiếp nhận riêng đối với một văn bản văn học; biết tôn trọng và học hỏi cách tiếp nhận của người khác.